CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MBG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MBG
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MBG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102382580, E=HONGNGOCEVN@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.11.01 08:27:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MBG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	6 - 7
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	8 - 9
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10- 42

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.132.017.972.824**	**594.476.758.557**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**92.804.461.245**	**137.343.975.299**
1. Tiền	111		33.304.461.245	137.343.975.299
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**105.297.479.453**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	105.297.479.453	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**601.776.563.111**	**262.449.335.276**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	364.941.475.016	144.816.690.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	236.895.368.642	111.723.772.287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.002.953	5.970.156.446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(61.283.500)	(61.283.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**327.319.942.940**	**191.936.313.594**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	327.319.942.940	191.936.313.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.819.526.075**	**2.747.134.388**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	26.250.004	25.269.379
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.793.276.071	2.721.865.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**293.571.827.733**	**308.903.419.504**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**49.987.626.610**	**57.837.890.079**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	49.787.286.610	57.837.890.079
- *Nguyên giá*	*222*		*86.024.860.391*	*86.024.860.391*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(36.237.573.781)*	*(28.186.970.312)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	200.340.000	-
- *Nguyên giá*	*228*		*200.340.000*	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.617.231.028**	**7.352.691.213**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	7.617.231.028	7.352.691.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**224.625.721.285**	**230.400.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	7.625.721.285	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	202.000.000.000	202.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.000.000.000	28.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.341.248.810**	**13.312.838.212**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	11.341.248.810	13.312.838.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.425.589.800.557**	**903.380.178.061**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**136.657.408.102**	**87.845.076.692**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**135.551.124.800**	**86.204.568.384**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	74.965.986.687	23.181.147.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.818.443.581	3.634.346.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	18.714.851.657	18.550.942.465
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	13.015.402.191	12.593.902.391
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	21.626.100.008	27.654.100.008
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	1.410.340.676	590.129.480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.106.283.302**	**1.640.508.308**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.106.283.302	1.640.508.308
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.288.932.392.455**	**815.535.101.369**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.288.932.392.455**	**815.535.101.369**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	1.123.552.780.000	723.552.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	(238.202.140)	(105.794.733)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	5.410.853.447	2.950.219.860
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	160.206.961.148	89.137.896.242
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*85.857.051.459*	*7.116.776.676*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*74.349.909.689*	*82.021.119.566*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.42	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.43	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V.44	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.425.589.800.557**	**903.380.178.061**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Thị Quyên	**Phan Thị Trà Giang**	**Phạm Huy Thành**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	353.582.448.891	228.673.434.825	917.652.203.349	553.316.059.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		353.582.448.891	228.673.434.825	917.652.203.349	553.316.059.194
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	321.272.419.159	207.817.933.806	824.760.720.119	512.997.093.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.310.029.732	20.855.501.019	92.891.483.230	40.318.965.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	576.713.328	76.942.459	7.436.370.947	79.453.647
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	421.351.605	132.542.451	1.031.134.031	421.313.672
Trong đó: chi phí lãi vay	23		421.351.605	132.542.451	1.031.134.031	421.313.672
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	161.352.924	182.579.846	450.319.079	901.139.384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.935.646.792	1.160.259.571	5.647.314.200	3.542.531.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.368.391.739	19.457.061.610	93.199.086.867	35.533.434.301
11. Thu nhập khác	31		-		-	3
12. Chi phí khác	32	VI.7	29.167.037	36.302	134.325.519	36.302
13. Lợi nhuận khác	40		(29.167.037)	(36.302)	(134.325.519)	(36.299)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.339.224.702	19.457.025.308	93.064.761.348	35.533.398.002
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	6.098.689.776	3.916.423.751	18.714.851.659	7.174.584.004
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.240.534.926	15.540.601.557	74.349.909.689	28.358.813.998

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.8**	-	-	-	-

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Quyên	Phan Thị Trà Giang	Phạm Huy Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		925.895.117.984	544.539.514.118
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.249.671.836.301)	(487.636.675.069)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.963.296.890)	(2.525.435.673)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.031.134.031)	(421.313.672)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(18.550.942.467)	(7.247.835.386)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.050.000	87.592.779.887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(273.852.750)	(76.185.124.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(345.589.894.455)***	***58.115.910.183***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(464.879.815)	(1.798.899.100)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(7.625.721.285)	(37.400.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.760.000.000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.075.613.914	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(92.254.987.186)***	***(24.198.899.100)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.17	399.867.592.593	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33	V.15	37.113.800.000	15.088.500.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(43.676.025.006)	(13.118.450.006)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***393.305.367.587***	***1.970.049.994***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(44.539.514.054)**	**35.887.061.077**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**137.343.975.299**	**5.440.647.731**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**92.804.461.245**	**41.327.708.808**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Thị Quyên	**Phan Thị Trà Giang**	**Phạm Huy Thành**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Qúy III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 0102382580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2007, Thay đổi lần thứ 21 ngày 28/06/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 906, Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch tại: Số 9 Ngách 61/4 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.

Nhà máy của công ty đặt tại: Xóm Ao Kềnh, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2022 là 1.123.552.780.000 đồng chia thành 112.355.278 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 28 tháng 3 năm 2015, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 690/QĐ-SGDHN về việc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG niêm yết 8.000.000 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Ngày 28 tháng 3 năm 2017, Ủy ban chứng khoán nhà nước đã ban hành Quyết định số 10/GCN-UBCK về việc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG niêm yết bổ sung 12.800.000 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Ngày 06 tháng 09 năm 2018, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 567/QĐ-SGDHN về việc cho Công ty cổ phần đầu tư Phát triển xây dựng và thương mại Việt Nam niêm yết bổ sung 1.040.000 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 732/QĐ-SGDHN về việc cho Công ty cổ phần đầu tư Phát triển xây dựng và thương mại Việt Nam niêm yết bổ sung 20.000.000 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Ngày 04 tháng 05 năm 2020, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 187/QĐ-SGDHN về việc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG niêm yết 1.255.200 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 631/QĐ-SGDHN về việc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG niêm yết 25.000.000 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Ngày 24 tháng 09 năm 2021, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Thông báo số 2974/TB-SGDHN về việc cho công ty Cổ phần Tập đoàn MBG niêm yết bổ sung 2.154.565 cổ phiếu HNX với mã chứng khoán là MBG.

Ngày 17 tháng 11 năm 2021, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Thông báo số 3419/TB-SGDHN về việc cho công ty Cổ phần Tập đoàn MBG niêm yết bổ sung 2.105.513 cổ phiếu HNX với mã chứng khoán là MBG.

Ngày 06 tháng 07 năm 2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Thông báo số 2250/TB-SGDHN về việc cho công ty Cổ phần Tập đoàn MBG niêm yết bổ sung 40.000.000 cổ phiếu HNX với mã chứng khoán là MBG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại.
- Sản xuất thiết bị đèn chiếu sáng, đèn trang trí, sản xuất đồ điện gia dụng.
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong nhà.
- Bán buôn tráng thiết bị y tế, dụng cụ vật tư y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất vật phóng điện, đèn nóng sáng, đèn huỳnh quang, đèn tia cực tím, đèn dùng hồng ngoại, đèn, thiết bị phụ và bóng đèn; sản xuất đèn bàn (đồ chiếu sáng cố định).

- Xây dựng nhà các loại

- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi và các công trình đô thị nhóm B,C; Xây dựng công trình giao thông thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình dây trạm biến áp thế điện 35kw.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây dựng, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn kính xây dựng; bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện tử); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc, trang thiết bị, dụng cụ, vật tư y tế (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Đầu tư MBG - Confitech có trụ sở chính tại số nhà 2834 Khu 4B, đường Hùng Vương, Phường Vân Phú, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là Kinh doanh bất động sản, các dịch vụ về bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 80%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
- Công ty Cổ phần VCADO GLOBAL	40,00%	40,00%	Xây dựng nhà các loại, kinh doanh thương mại dịch vụ;
- Công ty Cổ phần MBG Lạc Sanh Phú Yên	48,00%	48,00%	Các dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng
- Công ty Cổ phần Zone Việt	40,00%	40,00%	Xây dựng nhà các loại, kinh doanh thương mại dịch vụ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Miền Trung	41,67%	41,67%	Xây dựng nhà các loại, kinh doanh thương mại dịch vụ
- Công ty Cổ phần Green Island	20,00%	20,00%	Dịch vụ sinh thái nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí
Đầu tư vào đơn vị khác			
- Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên	15,00%	15,00%	Sản xuất các sản phẩm từ nhựa

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 25 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 22 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22

tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

(i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

(ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

(iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

(iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Tại ngày 30/09/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 1-3 năm.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
Nhà cửa, vật kiến trúc	05
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm quản lý. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện các dự án.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế....

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

  Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

  Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

  Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

  Doanh thu hoạt động tài chính

  Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

  Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành là 8% và 10%;

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	523.073.333	3.581.403.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.781.387.912	133.762.571.326
Các khoản tương đương tiền	59.500.000.000	-
Cộng	**92.804.461.245**	**137.343.975.299**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	105.297.479.453	105.297.479.453	-	-
Cộng	**105.297.479.453**	**105.297.479.453**	-	-

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	***7.625.721.285***					
Công ty TNHH Đầu tư MBG - CONFITECH [1]	7.625.721.285	-	(*)		-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***202.000.000.000***	-		***202.000.000.000***	-	
- Công ty Cổ phần Vcado Global[2]	48.000.000.000	-	(*)	48.000.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần MBG Lạc sanh Phú Yên [3]	24.000.000.000	-	(*)	24.000.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Zone Việt[4]	40.000.000.000	-	(*)	40.000.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp Miền Trung[5]	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Green Island[6]	40.000.000.000	-	(*)	40.000.000.000	-	(*)

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***15.000.000.000***	-		***28.400.000.000***	-	
- Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên (7)	15.000.000.000	-	(*)	15.000.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Golf quốc tế Quang Tiến(8)		-		13.400.000.000	-	(*)
Cộng	**224.625.721.285**	-		**230.400.000.000**	-	

(1) Công ty TNHH Đầu tư MBG – CONFITECH

- Theo Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư "Dự án Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái và nuôi trồng thủy sản Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba" và căn cứ vào Quyết định 442/QĐ-UBND ngày 01/02/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ chủ trương chấp thuận Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG và Công ty Cổ phần Constrexim số 1 (CONFITECH) là Chủ đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái và nuôi trồng thủy sản Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Theo quyết định của Hội đồng quản trị số 2302/2022/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 23/02/2022 về việc Ký hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Constrexim số 1 (Confitech) để thực hiện "Dự án Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái và nuôi trồng thủy sản Đỗ Sơn, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ".

- Theo quyết định của Hội đồng quản trị số 2004/QĐ-HĐQT về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư MBG - CONFITECH, số tiền góp vốn là 113.600.000.000 VNĐ tương đương 80% vốn điều lệ.

Hiện tại, Dự án Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái và nuôi trồng thủy sản Đỗ Sơn, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ đã ký kết hợp đồng thi công xây dựng kết cấu hạ tầng với Sở xây dựng M3. Đang thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quán đến dự án.

(2) Công ty CP VCADO GLOBAL

- Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 67/QĐ-VN của Công ty ngày 30/03/2015 về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần MBG Công nghệ và Truyền thông (đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Vcado Global) số tiền góp vốn là 12.000.000.000 đồng tương đương 40% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ số vốn trên từ trước thời điểm 31/12/2015.

- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 12121/NQ-HĐQT ngày 12/12/2018, Công ty góp thêm 36.000.000.000 đồng, tổng số vốn góp là 48.000.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vcado Global, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vcado Global là 120.000.000.000 đồng.

- Hiện tại Công ty Cổ phần Vcado Global đang hoạt động kinh doanh bình thường; ngành nghề đang hoạt động là xây dựng nhà các loại, kinh doanh thương mại dịch vụ, phát triển hệ thống bán hàng thương mại điện tử, kinh doanh bất động sản.

(3) Công ty Cổ phần MBG Lạc Sanh Phú Yên

- Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 140901/QĐ-HĐQT ngày 14/09/2017 về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn tại Công ty Cổ phần MBG Lạc Sanh Phú Yên, tổng số vốn góp 18.000.000.000 chiếm 60% vốn điều lệ của MBG Lạc Sanh Phú Yên.

- Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 111201/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 11/12/2017 về việc không mua thêm cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần MBG Lạc Sanh Phú Yên làm giảm tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của Công ty từ 60% vốn điều lệ xuống còn 36%.

- Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 110701/2019/QĐ-HĐQT ngày 11/07/2019 về việc thay đổi người đại diện phần vốn góp và nhận chuyển nhượng phần vốn góp trị giá 6.000.000.000 đồng để nâng phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần MBG Lạc Sanh Phú Yên từ 18.000.000.000 đồng lên 24.000.000.000, chiếm 48% tổng số vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần MBG Lạc Sanh Phú Yên.

- Công ty Cổ phần MBG Lạc Sanh Phú Yên đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư số 1414/QĐ-UBND Tỉnh Phú Yên ngày 10/09/2019 đối với dự án "Du lịch nghỉ dưỡng suối khoáng nóng Lạc Sanh" với tổng vốn đầu tư khoảng 196,65 tỷ đồng mục đích phục vụ nhu cầu du lịch của du khách trong và ngoài nước, góp phần phát triển ngành du lịch tỉnh Phú Yên. Công ty đang triển khai và hoàn tất các thủ tục đầu tư theo kế hoạch đã được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt.

- Đến thời điểm hiện tại công ty đang thực hiện đền bù đất cho dự án và đã hoàn thành đền bù, giải phòng mặt bằng 90% đất thực hiện dự án. Ngoài ra công ty đang trình phê duyệt nhiệm vụ 1/500 và các thủ tục pháp lý chuẩn bị đầu tư khác.

Người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Phạm Huy Thành.

(4) Công ty Cổ phần Zone Việt

- Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 231101/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 23/11/2017 về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của công ty tại Công ty cổ phần MBG Hòa Bình (nay đổi tên là Công ty Cổ phần Zone Việt) số tiền góp vốn là 40.000.000.000 đồng tương đương 40% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ số vốn trên vào ngày 30/11/2017.

- Hiện tại Công ty Cổ phần Zone Việt đang hoạt động kinh doanh bình thường; ngành nghề đang hoạt động là Xây dựng nhà các loại, kinh doanh thương mại dịch vụ và đang trong giai đoạn nghiên cứu thực hiện dự án tại Hòa Bình.

(5) Công ty Cổ phần Công nghiệp Miền Trung

- Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 140901/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 14/09/2018 về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của công ty tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Miền Trung, số tiền góp vốn là 80.000.000.000 đồng tương đương 66,67% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ số vốn trên vào ngày 27/12/2018.

- Ngày 19/11/2018 Công ty Cổ phần Công nghiệp Miền Trung được chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án:" Nhà máy sản xuất sơn và chất phủ bề mặt số 1" theo quyết định số 150/QĐ-BQLKKT ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh Phú Yên, BQL Khu kinh tế Phú Yên với tổng mức đầu tư 300 tỷ đồng. Công ty đã hoàn hành các thủ tục chuẩn bị đầu tư như: Xin cấp thông tin quy hoạch, môi trường, thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy, đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép xây dựng...

- Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 121101/2019/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 12/11/2019 về việc chào bán phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Miền Trung với giá

trị chuyển nhượng 3.000.000 cổ phần, mệnh giá chào bán 11.000 đồng/cổ phần tương đương với số tiền 33.000.000.000 VNĐ

-Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 091201/2019/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 09/12/2019 về việc chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty CP Công nghiệp Miền Trung với giá trị chuyển nhượng 3.000.000 cổ phần, mệnh giá chào bán 11.000 đồng/cổ phần tương đương với số tiền 33.000.000.000 đồng. Ngày 24/12/2019, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 3.000.000 cổ phần cho các đối tác với giá chuyển nhượng là 11.000 đồng/cổ phần. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng Công ty còn sở hữu 50.000.000.000 đồng vốn góp tương đương với 5.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Miền Trung chiếm tỷ lệ sở hữu 41,67% vốn điều lệ.

- Theo quyết định số 90/QĐ-BQLKKT ngày 02 tháng 08 năm 2021 UBND Tỉnh phú Yên, BQL Tỉnh Phú Yên về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của dự án:" Nhà máy lắp ráp thiết bị điện" đã được Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên chấp thuận tại Quyết định số 150/QĐ-BQLKKT ngày 19/11/2018 V/v điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án:" Nhà máy sản xuất sơn và chất phủ bề mặt số 1" của công ty với nội dung điều chỉnh dự án đầu tư: "Lắp ráp thiết bị chiếu sáng led, lắp ráp tấm pin mặt trời; lắp ráp pin tĩnh điệu năng lượng mặt trời".

- Hiện tại công ty đã hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư và triển khai khởi công xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và đưa dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã khởi công dự án xây dựng và đang hoàn thành công tác xây dựng và đầu tư.

(6) Công ty Cổ phần Green Island

- Theo Quyết định số 2231/UBND-NNTN ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Hoà Bình chủ trương cho Công ty CP Tập đoàn MBG nghiên cứu, khảo sát, lập dự án:" Biệt thự nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Green Island "tại Đảo Xanh, xã Thung Nai, huyện Cao Phong, UBND tỉnh có ý kiến đồng ý chủ trương cho Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG được nghiên cứu, khảo sát lập dự án Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí trên khu đất có diện tích khoảng 16,3 ha tại Đảo Xanh, xã Thung Nai, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình. Với tổng mức đầu tư 824.539.000.000 đồng. Công ty đã được Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nám chi nhánh Từ Liêm cam kết cấp tín dụng số GI21BE9743 để thực hiện dự án số tiền là 659.631.000.000 đồng.

- Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 0611/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 06/11/2020 về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của công ty tại Công ty Cổ phần Green Island, số tiền góp vốn là 16.000.000.000 VNĐ tương đương 20% vốn điều lệ.

- Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 1203/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 12/03/2021 về việc tăng góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của công ty tại Công ty Cổ phần Green Island. Vốn đã góp tại Công ty Cổ phần Green Island 16.000.000.000 VNĐ (Mười sáu tỷ đồng) tăng lên: 40.000.000.000 VNĐ (Bốn mươi tỷ đồng) chiếm 20% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Green Island. Đến 30/06/2021 Công ty đã góp 40.000.000.000 VNĐ (Bốn mươi tỷ đồng).

- Hiện tại, dự án "Biệt thự nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Green Island" đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hình thành tài sản cố định nên chưa phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

(7) Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên

- Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 170901/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 17/09/2018 về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên, số tiền góp vốn là 15.000.000.000 đồng tương đương 15% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ số vốn trên vào ngày 04/10/2018.

- Ngày 19/11/2018 Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên được chấp thuận chủ trương đầu tư: "Nhà máy sản xuất nhựa, bao bì cao cấp" theo quyết định số 151/QĐ-BQLKKT ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh Phú Yên, BQL Khu kinh tế Phú Yên với tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng.

- Hiện nay dự án đã hoàn thành các thủ tục: cấp phép xây dựng, PCCC…, và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 067494 ngày 30/08/2019 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Phú Yên cấp. Công ty đã khởi công dự án xây dựng và đang hoàn thành công tác xây dựng và đầu tư.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Đặng Thị Tuyết Lan.

(8) Công ty Cổ phần Golf Quốc tế Quang Tiến (Đã Thoái vốn)

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Golf Quốc tế Quang Tiến theo Quyết định của hội đồng quản trị số 0601/2021/QĐ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2021; Giá trị vốn góp 13.400.000.000 đồng chiếm 5% vốn điều lệ của công ty; Người đại diện pháp luật của công ty là ông Phạm Mạnh Cường

- Công ty Cổ phần Golf Quốc tế Quang Tiến vẫn đang trong giai đoạn xin cấp phép triển khai dự án. Ngày 03/03/2021 công ty nhân được quyết định số 455/QĐ- UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở sinh thái Quang Tiến và quyết định số 457/QĐ-UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt nhiệm vụ Quy Hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu phức hợp sân Golf và dịch vụ thể thao Quang Tiến.

- Theo quyết định của Hội đồng quản trị số 2001/2022/QĐ-HDQT của Công ty ngày 20/01/2022 về việc thoái vốn tại công ty cổ phần Golf Quốc Tế Quang Tiến. Ngày 21/01/2022 công ty đã hoàn thành việc thoái vốn tại công ty cổ phần Golf Quốc Tế Quang Tiến. Công ty cổ phần tập đoàn MBG và công ty cổ phần Golf Quốc Tế Quang Tiến không còn là bên liên quan. Việc thoái vốn thành công này đã đem lại lợi nhuận doanh thu hoạt động tài chính là 5.360.000.000 VNĐ (Năm tỷ, ba trăm sáu mươi triệu đồng/.)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại An	106.658.897.156	-	22.647.634.270	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại Phát	40.069.512.520	-	9.843.143.200	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	29.948.464.628	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HTV	32.883.224.220	-	-	-
Công ty Cổ phần Meppro	24.421.501.589	-	28.890.032.684	-
Phải thu khác	130.959.874.903	61.283.500	83.435.879.889	61.283.500
Cộng	**364.941.475.016**	**61.283.500**	**144.816.690.043**	**61.283.500**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH VIDECO Hà Thành	59.053.347.697	-	45.733.797.734	-
Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty Cổ phần Vinhomes	42.820.964.517	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim khí Thành Hưng	44.961.828.928	-	2.774.876.823	-
Công ty TNHH Vân Phong Holding	90.000.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước khác	59.227.500	-	63.215.097.730	-
Cộng	**236.895.368.642**	**-**	**111.723.772.287**	**-**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	-	-	5.970.000.000	-
Phải thu khác	1.002.953	-	156.446	-
Cộng	**1.002.953**	**-**	**5.970.156.446**	**-**

6. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.080.554.346	-	104.541.734.553	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.608.512.295	-	-	-
Dự án The Empire Vinhomes Oceanpark 2(*)	*134.887.859.396*	-	-	-
Thi công dự án nhà máy sản xuất lắp ráp thiết bị điện	*720.652.899*	-	-	-
Thành phẩm	34.567.659.436	-	22.945.188.464	-
Hàng hóa	143.063.216.863	-	64.449.390.577	-
Cộng	**327.319.942.940**	**-**	**191.936.313.594**	**-**

(*) Là chi phí mua của các sản phẩm liền kề, shophouse, biệt thự đơn lập, song lập tại dự án THE EMPIRE VINHOMES OCEANPARK2

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.250.004	25.269.379
Cộng	**26.250.004**	**25.269.379**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng, giao dịch	11.233.988.472	13.256.106.393
Công cụ dụng cụ xuất dùng	107.260.338	56.731.819
Cộng	**11.341.248.810**	**13.312.838.212**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2022	**21.578.921.664**	**57.903.970.000**	**6.506.968.727**	**35.000.000**	**86.024.860.391**
30/09/2022	**21.578.921.664**	**57.903.970.000**	**6.506.968.727**	**35.000.000**	**86.024.860.391**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	4.554.800.000	618.441.454	35.000.000	5.208.241.454
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
01/01/2022	**9.932.938.352**	**16.532.355.673**	**1.686.676.287**	**35.000.000**	**28.186.970.312**
Khấu hao trong kỳ	1.641.289.977	5.755.347.590	653.965.902	-	8.050.603.469
30/09/2022	**11.574.228.329**	**22.287.703.263**	**2.340.642.189**	**35.000.000**	**36.237.573.781**
Giá trị còn lại					
01/01/2022	**11.645.983.312**	**41.371.614.327**	**4.820.292.440**	-	**57.837.890.079**
30/09/2022	**10.004.693.335**	**35.616.266.737**	**4.166.326.538**	-	**49.787.286.610**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.166.326.538 VND

9. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý. Chi tiết như sau

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm			
Mua sắm trong kỳ	200.340.000	-	200.340.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**200.340.000**	**-**	**200.340.000**
Trong đó:			
-Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-		
Chờ thanh lý	-		

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	***7.617.231.028***	***7.352.691.213***
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	7.617.231.028	7.352.691.213
Sửa chữa		
Cộng	**7.617.231.028**	**7.352.691.213**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vân Phong Toàn Cầu	54.479.020.458	54.479.020.458	-	-
Công ty Cổ phần Pjaca Group	18.713.192.869	18.713.192.869	-	-
Công ty Cổ phần Nội thất TPA Decor	1.697.246.000	1.697.246.000	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đông Á	54.527.360	54.527.360	16.866.128.500	16.866.128.500
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Phát triển Hạ tầng Việt Nam	-	-	6.315.019.250	6.315.019.250
Các nhà cung cấp khác	22.000.000	22.000.000	-	-
Cộng	**74.965.986.687**	**74.965.986.687**	**23.181.147.750**	**23.181.147.750**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	***1.728.668.400***	***1.728.668.400***	***1.728.668.400***	***1.728.668.400***
Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên	1.728.668.400	1.728.668.400	1.728.668.400	1.728.668.400
Trả trước của các khách hàng khác	***4.089.775.181***	***4.089.775.181***	***1.905.677.890***	***1.905.677.890***
Công ty Cổ phần cơ điện Grand M&E	2.041.416.278	2.041.416.278	-	-
Công ty Cổ phần phần mềm và thương mại trực tuyến Sato	1.204.650.300	1.204.650.300	-	-
Công ty Cổ Phần xây Lắp Điện và Thương Mại An Dương	296.127.635	296.127.635	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu WILLY SPORTS	-	-	1.602.150.000	1.602.150.000
Các khách hàng khác	547.580.968	547.580.968	303.527.890	303.527.890
Cộng	**5.818.443.581**	**5.818.443.581**	**3.634.346.290**	**3.634.346.290**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.550.942.465	18.714.851.659	(18.550.942.467)	18.714.851.657
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.117.231	(3.117.231)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	139.325.519	(139.325.519)	-
Cộng	**18.550.942.465**	**18.857.294.409**	**(18.693.385.217)**	**18.714.851.657**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.064.761.348	35.533.398.002
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	509.496.948	339.522.016
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	*321.171.429*	*285.485.714*
Các khoản chi phí (phạt)	*134.325.519*	*36.302*
Tiền chi trả thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	*54.000.000*	*54.000.000*
Thu nhập chịu thuế	93.574.258.296	35.872.920.018
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***18.714.851.659***	***7.174.584.002***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**18.714.851.659**	**7.174.584.002**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

14. Phải trả ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm phải nộp	26.325.343	26.325.343	19.557.343	19.557.343
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity – Vốn góp hợp tác kinh doanh(1)	12.574.345.048	12.574.345.048	12.574.345.048	12.574.345.048
Công ty Cổ phần Constrexim số 1 – Vốn góp hợp tác kinh doanh(2)	414.731.800	414.731.800	-	-
Cộng	**13.015.402.191**	**13.015.402.191**	**12.593.902.391**	**12.593.902.391**

(1) Là khoản tiền Công ty nhận góp vốn liên doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group để thực hiện dự án nghiên cứu hai đồ án quy hoạch: "Khu phức hợp sân Golf và dịch vụ thể thao Quang Tiến và Khu Nhà ở Sinh Thái Quang Tiến" tại Hòa Bình.

(2) Là khoản tiền Công ty nhận góp vốn liên doanh của Công ty Cổ phần Constrexim số 1 để thực hiện Dự án Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái và nuôi trồng thủy sản Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	***20.913.800.000***	***20.913.800.000***	***26.941.800.000***	***26.941.800.000***
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Điện Biên Phủ (1)	8.451.800.000	8.451.800.000	8.451.800.000	8.451.800.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam(2)	12.462.000.000	12.462.000.000	18.490.000.000	18.490.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	***712.300.008***	***712.300.008***	***712.300.008***	***712.300.008***
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	247.000.008	247.000.008	247.000.008	247.000.008
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Điện Biên Phủ	465.300.000	465.300.000	465.300.000	465.300.000
Cộng	**21.626.100.008**	**21.626.100.008**	**27.654.100.008**	**27.654.100.008**

(1) Hợp đồng tín dụng số 49525.21.051.1970764 ngày 04/10/2021 . Số tiền vay: 8.451.800.000 VND; Mục đích sử dụng thanh toán tiền hàng: Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất vay: 5,3%/năm.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1612021/HĐTD ngày 23/08/2021 giữa Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt nam Chi nhánh Sở Giao dịch (MSB) và Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG. Số tiền vay 12.242.000.000 VND ; Thời hạn vay 03 tháng. Lãi suất 7,5% năm; Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền hàng

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

01/01/2022	**27.654.100.008**
Số tiền vay phát sinh	37.113.800.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	534.225.006
Số tiền vay đã trả	(43.676.025.006)
30/09/2022	**21.626.100.008**

15b. Vay dài hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam(3)	20.583.302	20.583.302	205.833.308	205.833.308
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Điện Biên Phủ(4)	1.085.700.000	1.085.700.000	1.434.675.000	1.434.675.000
Cộng	**1.106.283.302**	**1.106.283.302**	**1.640.508.308**	**1.640.508.308**

(3) Hợp đồng tín dụng số 1000405327 ngày 30/10/2019 với Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam. Giá trị khoản vay: 988.000.000 VND . Thời hạn vay: 48 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota. Lãi suất: 6,99%/năm áp dụng trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng/lần

Tài sản đảm bảo: xe ô tô con 5 chỗ hiệu Toyota màu đen

Lịch thanh toán và lãi suất: Khoản vay được thanh toán thành 48 kỳ; số tiền nợ gốc thanh toán mỗi kỳ là 20.583.334 VND

(4) Hợp đồng vay số 6967.21.051.1970764 ngày 02/02/2021 với Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Điện Biên Phủ. Hạn mức cho vay: 2.326.500.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng bán hàng số: HAN2021-0004 ký ngày 21/01/2021 giữa chi nhánh Công ty Cổ phần Liên Á Quốc tế và Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG

Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản đảm bảo: xe ô tô; số khung: WAUZZZ4MXLD015453; số máy: DCB210618; biển kiểm soát 30G-859.54 do phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp. Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa: 55%.

Lịch thanh toán và lãi suất: Khoản vay được thanh toán thành 60 kỳ; số tiền nợ gốc thanh toán mỗi kỳ là 38.775.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	712.300.008	712.300.008
Trên 1 năm đến 5 năm	1.106.283.302	1.640.508.308
Cộng	**1.818.583.310**	**2.352.808.316**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

01/01/2022	**1.640.508.308**
Số tiền vay phát sinh	-
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(534.225.006)
30/09/2022	**1.106.283.302**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2022 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/09/2022 VND
Quỹ khen thưởng	341.472.838	410.105.598	-	751.578.436
Quỹ phúc lợi	248.656.642	410.105.598	-	658.762.240
Cộng	**590.129.480**	**820.211.196**	**-**	**1.410.340.676**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	**680.952.000.000**	**(105.794.733)**	**2.088.291.811**	**50.866.794.076**	**733.801.291.154**
- Tăng vốn trong năm trước	42.600.780.000	-	-	-	42.600.780.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	82.021.119.566	82.021.119.566
- Tăng khác	-	-	861.928.049	-	861.928.049
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(43.750.017.400)	(43.750.017.400)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.149.237.400)	(1.149.237.400)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(42.600.780.000)	(42.600.780.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/2021	**723.552.780.000**	**(105.794.733)**	**2.950.219.860**	**89.137.896.242**	**815.535.101.369**
01/01/2022	**723.552.780.000**	**(105.794.733)**	**2.950.219.860**	**89.137.896.242**	**815.535.101.369**
- Tăng vốn trong năm nay	400.000.000.000	(132.407.407)	-	-	399.867.592.593
- Lãi trong năm nay	-	-	-	74.349.909.689	74.349.909.689
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	2.460.633.587	(3.280.844.783)	(820.211.196)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
30/09/2022	**1.123.552.780.000**	**(238.202.140)**	**5.410.853.447**	**160.206.961.148**	**1.288.932.392.455**

17b. Cổ phiếu

	30/09/2022 CP	01/01/2022 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.355.278	72.355.278
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	112.355.278	72.355.278
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.355.278*	*72.355.278*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.355.278	72.355.278
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.355.278*	*72.355.278*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 2706/2022/MBG/BB-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022 như sau:

		VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển (2%)	:	1.640.422.391
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1%)	:	820.211.196
• Trích lập dự phòng tài chính (1%)	:	820.211.196

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	322.319.428.225	175.588.443.497
Doanh thu sản xuất, dịch vụ xây lắp	31.263.020.666	53.084.991.328
Cộng	**353.582.448.891**	**228.673.434.825**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	298.699.173.796	161.846.368.471
Giá vốn xây lắp	22.573.245.363	45.971.565.335
Cộng	**321.272.419.159**	**207.817.933.806**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi	576.713.328	76.922.202
Cộng	**576.713.328**	**76.922.202**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí lãi vay	421.351.605	132.542.451
Cộng	**421.351.605**	**132.542.451**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí cho nhân viên	153.852.924	182.579.846
Các chi phí khác	7.500.000	-
Cộng	**161.352.924**	**182.579.846**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí cho nhân viên	406.149.921	294.018.019
Chi phí đồ dùng văn phòng	698.899.652	42.059.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.224.802	520.460.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.598.672	186.353.772
Các chi phí khác	114.773.745	117.367.764
Cộng	**1.935.646.792**	**1.160.259.571**

7. Chi phí khác

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Thuế bị phạt, bị truy thu	29.167.037	36.302
Cộng	**29.167.037**	**36.302**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.426.740.797	54.600.608.325
Chi phí nhân công	1.068.876.790	4.405.866.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.933.860.612	2.305.656.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.778.146	186.353.772
Chi phí khác	114.773.745	117.367.764
Cộng	**43.992.030.090**	**61.615.853.295**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Mối quan hệ
-Công ty Cổ phần Vcado Global	Công ty liên kết
-Công ty Cổ phần MBG Lạc Sanh Phú Yên	Công ty liên kết/ cùng người đại diện pháp luật là ông Phạm Huy Thành
-Công ty Cổ phần Zone Việt	Công ty liên kết
-Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên	Người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT MBG đồng thời là vợ ông Phạm Huy Thành- Người đại diện pháp luật MBG
-Công ty Cổ phần Công nghiệp Miền Trung	Công ty liên kết/ cùng người đại diện pháp luật là ông Phạm Huy Thành
-Công ty Cổ phần Green Island	Công ty liên kết
-Công ty Cổ phần Golf Quốc tế Quang Tiến	Người đại diện pháp luật là ông Phạm Mạnh Cường – Anh trai Ông Phạm Huy Thành- Người đại diện pháp luật MBG
-Ông Phạm Huy Thành	Chủ tịch HĐQT- Người đại diện pháp luật Công ty
-Bà Đặng Thị Tiện	Mẹ vợ ông Phạm Huy Thành – Người đại diện pháp luật Công ty
-Bà Đặng Thị Tuyết Lan	Vợ ông Phạm Huy Thành – Thành viên HDQT đồng thời là Phó tổng giám đốc Công ty

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Số dư	30/09/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên	Người mua trả tiền trước	1.728.668.400	1.728.668.400

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
- Ông Phạm Huy Thành	Thuê văn phòng	60.000.000	180.000.000	60.000.000	180.000.000
- Bà Đặng Thị Tiện	Thuê văn phòng	24.000.000	72.000.000	24.000.000	72.000.000
- Công ty Cổ phần Golf Quốc tế Quang Tiến	Thoái vốn	-	13.400.000.000	-	-
- Bà Đặng Thị Tiện	Tạm ứng	-	63.050.000.000	-	-

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	**36.000.000**	**108.000.000**	**36.000.000**	**108.000.000**
Phạm Huy Thành	12.000.000	36.000.000	12.000.000	36.000.000
Đặng Thị Tuyết Lan	6.000.000	18.000.000	6.000.000	18.000.000
Vương Bảo Yến	6.000.000	18.000.000	6.000.000	18.000.000
Trần Thúy Loan	6.000.000	18.000.000	6.000.000	18.000.000
Dương Quang Đông	6.000.000	18.000.000	6.000.000	18.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**12.000.000**	**36.000.000**	**12.000.000**	**36.000.000**
Phạm Tuyết Nhung	6.000.000	18.000.000	6.000.000	18.000.000
Nguyễn Thị Hạnh	3.000.000	9.000.000	3.000.000	9.000.000
Nguyễn Thị Mai	-	6.000.000	3.000.000	9.000.000
Nguyễn Thị Quỳnh	3.000.000	3.000.000	-	-
Thu nhập của Ban Giám đốc	**108.523.077**	**301.663.815**	**95.837.923**	**288.349.538**
Phạm Huy Thành	43.769.231	125.058.118	40.084.000	120.622.077
Đặng Thị Tuyết Lan	32.650.000	93.057.406	30.669.923	91.156.692
Dương Quang Đông	32.103.846	83.548.291	25.084.000	76.570.769
Cộng	**156.523.077**	**445.663.815**	**143.837.923**	**432.349.538**

2. Thông tin về bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Kỳ kế toán 09 tháng năm 2022 đơn vị hoạt động trong nước. Do vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Xây lắp	Phát triển dịch vụ mới	Tổng bộ phận đã báo cáo	Khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	322.319.428.225	31.263.020.666	-	353.582.448.891	-	-	353.582.448.891
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	294.636.146.173	28.577.910.979	-	323.214.057.152	-	-	323.214.057.152
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**27.683.282.052**	**2.685.109.687**	-	**30.368.391.739**	-	-	**30.368.391.739**
TÀI SẢN							
Tài sản bộ phận	914.191.165.618	88.670.972.956	-	1.002.862.138.574		-	1.002.862.138.574
Tài sản không phân bổ	-	-	-	422.727.661.983	-	-	422.727.661.983
Tổng tài sản	-	-	-	1.425.589.800.557	-	-	1.425.589.800.557
NỢ PHẢI TRẢ							
Nợ phải trả bộ phận	123.288.804.573	11.958.262.853	-	135.247.067.426	-	-	135.247.067.426
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.410.340.676	-	-	1.410.340.676
Tổng nợ phải trả	-	-	-	136.657.408.102	-	-	136.657.408.102

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty cũng có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí của rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải trả người bán và phải trả khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.
Công ty không có rủi ro lãi suất trong năm do các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro đáng kể về giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.
Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu còn tồn đọng tại ngày báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 3. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản trị rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu như sau:

30/09/2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay ngắn hạn	21.626.100.008	-	-	21.626.100.008
Vay dài hạn		1.106.283.302	-	1.106.283.302
Phải trả người bán	74.965.986.687	-	-	74.965.986.687
Phải trả ngắn hạn khác	13.015.402.191	-	-	13.015.402.191
Tổng cộng	**109.607.488.886**	**1.106.283.302**	**-**	**110.713.772.188**

01/01/2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay ngắn hạn	27.654.100.008	-	-	27.654.100.008
Vay dài hạn		1.640.508.308	-	1.640.508.308
Phải trả người bán	23.181.147.750	-	-	23.181.147.750
Phải trả ngắn hạn khác	12.593.902.391	-	-	12.593.902.391
Tổng cộng	**63.429.150.149**	**1.640.508.308**	**-**	**65.069.658.457**

3.2. *Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty như sau:

	30/09/2022		01/01/2022	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.804.461.245	-	137.343.975.299	-
Phải thu khách hàng	364.941.475.016	(61.283.500)	144.816.690.043	(61.283.500)
Phải thu khác	1.002.953		5.970.156.446	
Tổng cộng	**457.746.939.214**	**(61.283.500)**	**288.130.821.788**	**(61.283.500)**

Nợ phải trả tài chính	**30/09/2022**	**01/01/2022**
Phải trả người bán	74.965.986.687	23.181.147.750
Các khoản vay và nợ phải trả khác	35.747.785.501	41.888.510.707
Cộng	**110.713.772.188**	**65.069.658.457**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

1 Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

2 Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường tại ngày lập báo cáo.

3 Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán thì các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4 Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính này thì được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Thị Quyên	**Phan Thị Trà Giang**	**Phạm Huy Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MBG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 2910/CV-MBG	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
(v/v: Giải trình lợi nhuận quý III 2022)	

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

***Kính gửi*: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc lập công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần tập đoàn MBG giải trình việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính Qúy II năm 2022 biến động tăng hơn 10 % so Qúy II năm 2021. Cụ thể như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN Qúy III Năm 2021: **15.540.601.557** đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN Qúy III Năm 2022: **24.240.534.926** đồng.

Chênh lệch tăng: 8.699.933.369 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 155,98% so với quý III năm trước nguyên nhân do:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**353.582.448.891**	**228.673.434.825**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**353.582.448.891**	**228.673.434.825**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	321.272.419.159	207.817.933.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		32.310.029.732	20.855.501.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	576.713.328	76.942.459
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	421.351.605	132.542.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		0	0
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	161.352.924	182.579.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	1.935.646.792	1.160.259.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	**30**		**30.368.391.739**	**19.457.061.610**
11. Thu nhập khác	**31**		0	0
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	29.167.037	36.302
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		(29.167.037)	(36.302)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**30.339.224.702**	**19.457.025.308**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.13**	6.098.689.776	3.916.423.751
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**24.240.534.926**	**15.540.601.557**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**	**VI.8**		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.8**		

- Doanh thu bán hàng Qúy III năm 2022 tăng so với Qúy III năm 2021 là 124.909.014.066 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 154,62%. Do doanh nghiệp ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế đem lại doanh thu cao hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Giá vốn Qúy III năm 2022 tăng so với Qúy III năm 2021 là 113.454.485.353 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 154,59 %.
- Doanh thu hoạt động tài chính Qúy III năm 2022 tăng so với Qúy III năm 2021 là 499.770.869 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 749,54%.
- Chi phí hoạt động tài chính Qúy III năm 2022 tăng so với Qúy III năm 2021 là 288.809.154 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 317,90%.
- Bên cạnh đó chi phí bán hàng Qúy III năm 2022 giảm so với Qúy III năm 2021 là 21.226.922 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 88,37 % doanh nghiệp đã tiết kiệm tối đa chi phí so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh năm Qúy III năm 2022 của công ty.

Công ty cổ phần tập đoàn MBG cam kết nội dung trong công văn giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0102382580 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MBG - Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Huy Thành

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *HĐQT, BTGĐ, BKS (b/c);*
- *CBTT (Website);*
- *Lưu HC, TCKT.*